NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP VIỆT Á
Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP VIỆT Á
DN: CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP VIỆT Á, O=MST:0302963695, L=4/26/2016 3:37:33 PM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-07-30 17:18:40

Mẫu số: - *B2/TCTD: đối với BCTC*
(Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ

QUÝ II/2018

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu quý
A	**Tài sản**			
I	***Tiền mặt, vàng bạc, đá quí***	***V.01***	***269,391,356,455***	***271,566,347,145***
II	***Tiền gửi tại NHNN***	***V.02***	***349,190,379,433***	***243,616,552,330***
III	***Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD***	***V.03***	***14,096,056,214,360***	***12,353,454,916,824***
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		13,896,056,214,360	11,353,454,916,824
2	Cho vay các TCTD khác		200,000,000,000	1,000,000,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	***Chứng khoán kinh doanh***	***V.04***	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	***Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác***	***V.05***	-	***1,561,550,000***
VI	***Cho vay khách hàng***	***V.06***	***37,333,714,584,830***	***33,898,537,148,139***
1	Cho vay khách hàng		37,672,556,520,485	34,226,235,570,361
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(338,841,935,655)	(327,698,422,222)
VII	***Hoạt động mua nợ***	***V.07***	***1,518,946,560***	***1,900,946,560***
1	Mua nợ		1,518,946,560	1,900,946,560
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	***Chứng khoán đầu tư***	***V.08***	***12,695,235,986,097***	***12,521,682,278,812***
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		9,873,572,641,937	9,987,502,744,571
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,444,224,376,246	3,068,937,094,700
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(622,561,032,086)	(534,757,560,459)
IX	***Góp vốn, đầu tư dài hạn***	***V.09***	***813,373,630,000***	***813,373,630,000***
1	Đầu tư vào công ty con		500,000,000,000	500,000,000,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		313,373,630,000	313,373,630,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	***Tài sản cố định***		***207,294,116,689***	***216,895,851,497***
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	90,120,199,695	96,480,384,720
a	Nguyên giá TSCĐ		292,221,410,083	295,531,486,002
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(202,101,210,388)	(199,051,101,282)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	117,173,916,994	120,415,466,777
a	Nguyên giá TSCĐ		212,717,049,940	212,717,049,940
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(95,543,132,946)	(92,301,583,163)
XI	***Bất động sản đầu tư***	***V.13***	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	***Tài sản Có khác***	***V.14***	***3,549,575,321,469***	***4,091,388,419,016***
1	Các khoản phải thu	V.14.2	1,012,113,319,344	897,147,463,051
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,233,650,276,252	2,838,039,678,106
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	464,319,602,109	452,506,003,600
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(160,507,876,236)	(96,304,725,741)
	Tổng tài sản Có		**69,315,350,535,893**	**64,413,977,640,323**

B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	***Các khoản nợ Chính phủ và NHNN***	***V.16***	-	-
II	***Tiền gửi và vay các TCTD khác***	***V.17***	***23,962,900,076,732***	***22,770,280,624,565***
1	Tiền gửi của các TCTD khác		15,566,280,227,347	13,654,988,390,756
2	Vay các TCTD khác		8,396,619,849,385	9,115,292,233,809
III	***Tiền gửi của khách hàng***	***V.18***	***38,155,030,152,408***	***34,411,220,666,404***
IV	***Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính***	***V.05***	***2,801,519,360***	-
V	***Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro***	***V.19***	***19,061,403,000***	***24,852,998,000***
VI	***Phát hành giấy tờ có giá***	***V.20***	***2,064,799,463,957***	***2,163,574,657,610***
VII	***Các khoản nợ khác***	***V.22***	***909,492,149,909***	***940,659,571,833***
1	Các khoản lãi, phí phải trả		822,386,832,110	855,113,198,660
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	87,105,317,799	85,546,373,173
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		**65,114,084,765,366**	**60,310,588,518,412**
VIII	***Vốn và các quỹ***	***V.23***	***4,201,265,770,527***	***4,103,389,121,911***
1	Vốn của TCTD		3,500,102,540,351	3,500,102,540,351
a	Vốn điều lệ		3,499,990,470,000	3,499,990,470,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		98,600,000	98,600,000
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13,470,351	13,470,351
2	Quỹ của TCTD		167,519,264,246	167,519,264,246
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		(926,937,261)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế(3)		534,570,903,191	435,767,317,314
IX	***Lợi ích của cổ đông thiểu số***			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**69,315,350,535,893**	**64,413,977,640,323**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	***Bảo lãnh vay vốn***		-	-
II	***Cam kết giao dịch hối đoái***		***1,790,880,000,000***	***4,081,350,000,000***
1	Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		1,790,880,000,000	4,081,350,000,000
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	***Các cam kết cho vay không hủy ngang***	***VIII.3***	-	-
IV	***Cam kết trong nghiệp vụ LC***		***48,199,245,992***	***21,036,457,455***
V	***Bảo lãnh khác***		***382,793,116,061***	***218,895,113,140***
VI	***Cam kết khác***		-	-

TP. Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

MẪU B03/TCTD-RL

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ

QUÝ II/2018

CHỈ TIÊU	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	985,920,264,926	1,064,824,910,029	1,996,838,527,732	2,033,315,912,566
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(724,953,164,506)	(779,443,246,740)	(1,463,797,132,390)	(1,501,506,657,720)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	**260,967,100,420**	**285,381,663,289**	**533,041,395,342**	**531,809,254,846**
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2,632,932,877	2,591,972,884	4,604,380,875	5,068,620,746
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(5,150,086,680)	(4,667,629,160)	(10,448,506,442)	(9,523,499,103)
II- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	**(2,517,153,803)**	**(2,075,656,276)**	**(5,844,125,567)**	**(4,454,878,357)**
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	**185,799,532**	**(15,239,679,447)**	**1,826,350,562**	**(30,525,174,601)**
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	**873,780,604**	**44,313,055,724**	**1,438,990,671**	**44,829,700,129**
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	**-**	**34,441,388,016**	**32,429,056**	**(51,810,763,756)**
5- Thu nhập từ hoạt động khác	189,487,544	10,578,255,896	192,581,480	10,596,584,466
6- Chi phí hoạt động khác	(542,639,811)	(52,755,609,299)	(1,010,936,011)	(53,045,227,285)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	**(353,152,267)**	**(42,177,353,403)**	**(818,354,531)**	**(42,448,642,819)**
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	**1,261,809,589**	**12,117,328,500**	**1,609,138,089**	**12,297,328,500**
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(130,056,900,934)**	**(131,109,422,631)**	**(255,332,102,190)**	**(252,992,229,776)**
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**130,361,283,141**	**185,651,323,772**	**275,953,721,432**	**206,704,594,166**
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**(91,669,714,532)**	**(98,231,378,501)**	**(163,150,135,555)**	**(98,231,378,427)**
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**38,691,568,609**	**87,419,945,271**	**112,803,585,877**	**108,473,215,739**
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(14,000,000,000)	(20,002,663,460)	(14,000,000,000)	(20,002,663,460)
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	**(14,000,000,000)**	**(20,002,663,460)**	**(14,000,000,000)**	**(20,002,663,460)**
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**24,691,568,609**	**67,417,281,811**	**98,803,585,877**	**88,470,552,279**
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU				

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Ngân hàng TMCP Việt Á

B04/TCTD
(Ban hành theo TT 49/2014/TT-NHNN
Ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II/2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2,598,573,078,609	4,024,304,944,298
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(1,490,855,320,002)	(2,871,439,997,168)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(5,844,125,567)	(9,268,636,057)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3,297,770,289	(89,514,308,514)
5	Thu nhập khác		(152,824,976,653)	(470,758,233,882)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi		-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(240,297,917,416)	(513,179,600,060)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(32,570,904,655)	(5,258,238,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**679,477,604,605**	**64,885,930,367**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		800,000,000,000	(711,933,000,000)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(173,553,707,285)	2,664,057,932,366
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1,561,550,000	(1,561,550,000)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3,445,938,950,124)	(3,809,495,975,499)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(23,034,886,948)	319,799,780,406
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		1,192,619,452,167	(1,056,998,316,332)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		3,743,809,486,004	2,209,629,233,340
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(98,775,193,653)	1,488,225,254,167
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(5,791,595,000)	(18,620,182,000)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		2,801,519,360	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(31,167,421,924)	234,820,431,433
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2,642,007,857,202**	**1,382,809,538,248**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		3,310,075,919	(8,790,693,659)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-

7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	(65,940,000,000)
8	Tiền thu đầu t-ư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1,609,138,089	14,319,981,560
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**4,919,214,008**	**(60,410,712,099)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**2,646,927,071,210**	**1,322,398,826,149**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**11,868,637,816,299**	**10,546,238,990,150**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**(926,937,261)**	-
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**14,514,637,950,248**	**11,868,637,816,299**

Ngày 10 tháng 07 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
M.S.D.N: 0302963695 - C.T.C.P
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Mẫu số: - *B2/TCTD: đối với BCTC*
(Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ
QUÝ II/2018

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu quý
A	**Tài sản**			
I	***Tiền mặt, vàng bạc, đá quí***	***V.01***	***269,391***	***271,566***
II	***Tiền gửi tại NHNN***	***V.02***	***349,190***	***243,617***
III	***Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD***	***V.03***	***14,096,056***	***12,353,455***
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		13,896,056	11,353,455
2	Cho vay các TCTD khác		200,000	1,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	***Chứng khoán kinh doanh***	***V.04***	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	***Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác***	***V.05***	-	***1,562***
VI	***Cho vay khách hàng***	***V.06***	***37,333,715***	***33,898,537***
1	Cho vay khách hàng		37,672,557	34,226,236
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(338,842)	(327,698)
VII	***Hoạt động mua nợ***	***V.07***	***1,519***	***1,901***
1	Mua nợ		1,519	1,901
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	***Chứng khoán đầu tư***	***V.08***	***12,695,236***	***12,521,682***
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		9,873,573	9,987,503
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,444,224	3,068,937
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(622,561)	(534,758)
IX	***Góp vốn, đầu tư dài hạn***	***V.09***	***813,374***	***813,374***
1	Đầu tư vào công ty con		500,000	500,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		313,374	313,374
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	***Tài sản cố định***		***207,294***	***216,896***
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	90,120	96,480
a	Nguyên giá TSCĐ		292,221	295,531
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(202,101)	(199,051)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	117,174	120,415
a	Nguyên giá TSCĐ		212,717	212,717
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(95,543)	(92,302)
XI	***Bất động sản đầu tư***	***V.13***	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	***Tài sản Có khác***	***V.14***	***3,549,575***	***4,091,388***
1	Các khoản phải thu	V.14.2	1,012,113	897,147
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,233,650	2,838,040
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	464,320	452,506
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(160,508)	(96,305)
	Tổng tài sản Có		**69,315,351**	**64,413,978**

B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	***Các khoản nợ Chính phủ và NHNN***	***V.16***	-	-
II	***Tiền gửi và vay các TCTD khác***	***V.17***	***23,962,900***	***22,770,281***
1	Tiền gửi của các TCTD khác		15,566,280	13,654,988
2	Vay các TCTD khác		8,396,620	9,115,292
III	***Tiền gửi của khách hàng***	***V.18***	***38,155,030***	***34,411,221***
IV	***Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính***	***V.05***	***2,802***	-
V	***Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro***	***V.19***	***19,061***	***24,853***
VI	***Phát hành giấy tờ có giá***	***V.20***	***2,064,799***	***2,163,575***
VII	***Các khoản nợ khác***	***V.22***	***909,492***	***940,660***
1	Các khoản lãi, phí phải trả		822,387	855,113
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	87,105	85,546
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		65,114,085	60,310,589
VIII	***Vốn và các quỹ***	***V.23***	***4,201,266***	***4,103,389***
1	Vốn của TCTD		3,500,103	3,500,103
a	Vốn điều lệ		3,499,990	3,499,990
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		99	99
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13	13
2	Quỹ của TCTD		167,519	167,519
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		(927)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế(3)		534,571	435,767
IX	***Lợi ích của cổ đông thiểu số***		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**69,315,351**	**64,413,978**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	***Bảo lãnh vay vốn***		-	-
II	***Cam kết giao dịch hối đoái***		***1,790,880***	***4,081,350***
1	Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		1,790,880	4,081,350
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	***Các cam kết cho vay không hủy ngang***	***VIII.3***	-	-
IV	***Cam kết trong nghiệp vụ LC***		***48,199***	***21,036***
V	***Bảo lãnh khác***		***382,793***	***218,895***
VI	***Cam kết khác***		-	-

TP. Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á

MẪU B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ
QUÝ II/2018

Đvt: triệu đồng

CHỈ TIÊU	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	985,920	1,064,825	1,996,839	2,033,316
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(724,953)	(779,443)	(1,463,797)	(1,501,507)
I- THU NHẬP LÃI THUẦN	**260,967**	**285,382**	**533,041**	**531,809**
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2,633	2,592	4,604	5,069
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(5,150)	(4,668)	(10,449)	(9,523)
II- LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	**(2,517)**	**(2,076)**	**(5,844)**	**(4,455)**
III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	**186**	**(15,240)**	**1,826**	**(30,525)**
IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	**874**	**44,313**	**1,439**	**44,830**
V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	**-**	**34,441**	**32**	**(51,811)**
5- Thu nhập từ hoạt động khác	189	10,578	193	10,597
6- Chi phí hoạt động khác	(543)	(52,756)	(1,011)	(53,045)
VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	**(353)**	**(42,177)**	**(818)**	**(42,449)**
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	**1,262**	**12,117**	**1,609**	**12,297**
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(130,057)**	**(131,109)**	**(255,332)**	**(252,992)**
IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**130,361**	**185,651**	**275,954**	**206,705**
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	**(91,670)**	**(98,231)**	**(163,150)**	**(98,231)**
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**38,692**	**87,420**	**112,804**	**108,473**
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(14,000)	(20,003)	(14,000)	(20,003)
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	**(14,000)**	**(20,003)**	**(14,000)**	**(20,003)**
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**24,692**	**67,417**	**98,804**	**88,471**
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-		
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	-	-		

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Ngân hàng TMCP Việt Á

B04/TCTD
(Ban hành theo TT 49/2014/TT-NHNN
Ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II/2017

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2,598,573	4,024,305
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(1,490,855)	(2,871,440)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(5,844)	(9,269)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3,298	(89,514)
5	Thu nhập khác		(152,825)	(470,758)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(240,298)	(513,180)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(32,571)	(5,258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**679,478**	**64,886**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		800,000	(711,933)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(173,554)	2,664,058
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1,562	(1,562)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3,445,939)	(3,809,496)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(23,035)	319,800
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		1,192,619	(1,056,998)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		3,743,809	2,209,629
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(98,775)	1,488,225
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(5,792)	(18,620)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		2,802	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(31,167)	234,820
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2,642,008**	**1,382,810**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		3,310	(8,791)

2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	(65,940)
8	công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1,609	14,320
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**4,919**	**(60,411)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**-**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**2,646,927**	**1,322,399**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**11,868,638**	**10,546,239**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**(927)**	**-**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**14,514,638**	**11,868,638**

Ngày 10 tháng 07 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Cường	Lã Quang Trung	Nguyễn Văn Hảo

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á